

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI DƯƠNG NINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI DƯƠNG NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUONG NINH TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110254889

**3. Ngày thành lập:** 17/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đồng Nanh, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0358522533

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620        |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653(Chính) |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 9.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0141        |
| 10. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0142        |
| 11. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0144        |
| 12. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0145        |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                        | 0146 |
| 14. | Chăn nuôi khác                                                                                                                           | 0149 |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                            | 0150 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                              | 0162 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 18. | Hoạt động thú y                                                                                                                          | 7500 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá                                                                     | 4690 |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                     | 4711 |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4721 |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4722 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                          | 1010 |
| 24. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                  | 1020 |
| 25. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                    | 1075 |
| 26. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                            | 1080 |
| 27. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 1399 |
| 28. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                           | 1410 |
| 29. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                     | 1430 |
| 30. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                       | 1520 |
| 31. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                  | 1623 |
| 32. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                      | 1702 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                             | 2220 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                | 4791 |
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đấu giá)                                                                           | 4799 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                | 5510 |
| 37. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                       | 5590 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                         | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                 | 5621 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                     | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                  | 5630 |
| 42. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                               | 3312 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                   | 3313 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                   | 3314 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 49. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4751 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 52. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 53. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>-Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán lẻ thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh ( Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ NINH | Việt Nam  | Thôn Quan Châm, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 75.000.000            | 5,000     | 001301023449                                                                                            |         |
| 2   | ĐỖ DUY ĐƯỜNG    | Việt Nam  | Đội 4, Thôn Đồng Nanh, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.425.000.000         | 95,000    | 001098013819                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ DUY ĐƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *12/03/1998*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001098013819*

Ngày cấp: *12/07/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 4, Thôn Đồng Nanh, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 4, Thôn Đồng Nanh, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*